

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 02/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,653,092	181,012,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,122,842	58,359,722
1. Tiền	111	V.01	58,906,579	58,143,365
2. Các khoản tương đương tiền	112		216,263	216,357
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28,609,284	37,247,849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,609,284	37,247,849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,677,893	66,104,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52,729,844	51,596,831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,692,685	1,224,187
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,922,130	20,207,147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,666,766)	(6,924,113)
IV. Hàng tồn kho	140		18,506,119	18,855,043
1. Hàng tồn kho	141	V.06	20,246,170	20,350,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,740,051)	(1,495,180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		736,954	445,705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	573,097	232,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163,857	213,239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443,160,120	436,270,507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		419,179	431,531
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	419,179	431,531
II. Tài sản cố định	220		281,994,105	289,076,627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	276,947,566	283,916,017
- Nguyên giá	222		561,431,969	560,810,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,484,403)	(276,894,777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,046,539	5,160,610
- Nguyên giá	228		9,719,376	9,719,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,672,837)	(4,559,266)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	417,469	505,985
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		417,469	505,985
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	158,670,452	144,536,113
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,814,891)	(10,977,747)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22,755,422	17,193,250
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,658,915	1,720,251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,218,599	1,328,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	440,316	391,342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		623,813,212	617,282,878



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59,776,568	52,004,534
I. Nợ ngắn hạn	310		54,498,031	46,607,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28,236,537	26,864,184
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,074,318	1,021,097
3. Phải trả người lao động	314		1,879,879	2,355,475
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15,560,496	11,366,690
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,000,658	1,248,701
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2,791,889	2,280,982
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		954,254	1,470,015
II. Nợ dài hạn	330		5,278,537	5,397,390
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,473,170	4,563,391
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		805,367	833,999
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		564,036,644	565,278,344
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	564,036,644	565,278,344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,264,555)	(2,588,073)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	59,536,858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,092,041	169,120,757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,657,259	166,502,395
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(565,218)	2,618,362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		623,813,212	617,282,878

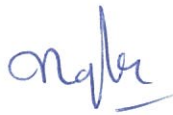
Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47,084,556	27,497,650	98,174,769	49,985,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47,084,556	27,497,650	98,174,769	49,985,061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	48,977,768	24,990,646	97,278,361	49,712,714
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1,893,212)	2,507,004	896,408	272,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,686,145	2,470,471	5,930,348	4,867,559
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,548,094	1,751,911	3,829,911	2,461,102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	80,329	65,659	177,962	132,573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	1,181,798	3,147,832	3,475,445	6,748,598
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,017,288)	12,073	(656,562)	(4,202,367)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	42,370	2,588,630	42,370	2,588,630
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		42,370	2,588,630	42,370	2,588,630
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(974,918)	2,600,703	(614,192)	(1,613,737)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(48,974)	(33,447)	(48,974)	(33,447)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(925,944)	2,634,150	(565,218)	(1,580,290)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		854,740	(15,277,954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,359,722	70,803,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(91,620)	(69,560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59,122,842	55,455,673

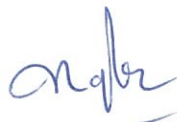
Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

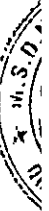
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan , Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	96,504	165,413
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,741,389	57,977,952
- Tiền đang chuyển	1,068,686	-
Cộng	58,906,579	58,143,365

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	28,609,284	28,609,284	37,247,849	37,247,849
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,609,284	28,609,284	37,247,849	37,247,849
+ Dài hạn	22,755,422	22,755,422	17,193,250	17,193,250
- Tiền gửi có kỳ hạn	22,755,422	22,755,422	17,193,250	17,193,250

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(12,814,891)	117,888,584	120,294,164	(10,977,747)	109,316,417
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(12,814,891)	41,585,109	54,400,000	(10,977,747)	43,422,253
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	14,327,433	13,892,856
VPĐH ENI VietNam B.V tại TP.HCM	6,957,753	527,361
Các khoản phải thu khách hàng khác	31,444,658	37,176,614
Cộng	52,729,844	51,596,831

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

	2,432,778	2,514,542
Công ty con	587,706	669,470
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	587,706	669,470
Công ty liên doanh	1,845,072	1,845,072
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	324,774	324,774
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,520,298	1,520,298

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24,922,130	-	20,207,147	-
- Phải thu người lao động	78,950	-	13,787	-
- Ký cược, ký quỹ	5,664,901	-	8,726,317	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	1,860,190	-	2,138,608	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	4,881,370	-	3,113,256	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	10,490,045	-	6,078,423	-
- Phải thu khác	1,946,674	-	136,756	-
b) Dài hạn	419,179	-	431,531	-
- Ký cược, ký quỹ	419,179	-	431,531	-
Cộng	25,341,309	-	20,638,678	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5,679,882	(5,666,766)	8,258,713	(6,924,113)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3,966,019	(3,966,019)	6,509,497	(5,426,274)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,690,478	(1,690,477)	1,644,399	(1,453,364)
Các khách hàng khác	23,385	(10,270)	104,817	(44,475)
Cộng	5,679,882	(5,666,766)	8,258,713	(6,924,113)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	231,680	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20,246,170	(1,740,051)	20,005,478	(1,495,180)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	113,065	-
Cộng	20,246,170	(1,740,051)	20,350,223	(1,495,180)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	417,469	505,985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	15,484	104,000
Dự án ERP giai đoạn 3	401,985	401,985
Cộng	417,469	505,985

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,923,943	544,191,004	2,199,583	2,445,500	50,764	560,810,794
- Mua trong năm	-	1,375,901	-	45,417	-	1,421,318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	55,122	-	-	55,122
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,570)	-	(61,570)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(46,595)	(746,488)	(224)	(388)	-	(793,695)
Số dư cuối kỳ	11,877,348	544,820,417	2,254,481	2,428,959	50,764	561,431,969
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,975,637	268,554,197	2,199,583	2,114,596	50,764	276,894,777
- Khấu hao trong năm	137,914	8,149,182	-	51,290	-	8,338,386
- Tăng khác	-	-	55,122	-	-	55,122
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,570)	-	(61,570)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(40,587)	(701,143)	(224)	(358)	-	(742,312)
Số dư cuối kỳ	4,072,964	276,002,236	2,254,481	2,103,958	50,764	284,484,403
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	7,948,306	275,636,807	-	330,904	-	283,916,017
Tại ngày cuối kỳ	7,804,384	268,818,181	-	325,001	-	276,947,566

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19,457,606

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,597,958	-	9,719,876
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(500)	-	(500)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,597,458	-	9,719,376
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,219,495	-	-	-	3,339,771	-	4,559,266
- Khấu hao trong năm	61,219	-	-	-	52,851	-	114,070
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(499)	-	(499)
Số dư cuối kỳ	1,280,714	-	-	-	3,392,123	-	4,672,837
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,902,423	-	-	-	258,187	-	5,160,610
Tại ngày cuối kỳ	4,841,204	-	-	-	205,335	-	5,046,539

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,059,896

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	573,097	232,466
	-	96,560
	573,097	135,906

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

	1,218,599	1,328,909
	1,218,599	1,328,909

Cộng

	1,791,696	1,561,375
--	-----------	-----------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Borr SEA Operations INC.

Japan Drilling Co.,Ltd

Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,935,985	8,432,298
	4,921,688	-
	5,584,476	4,550,067
	10,794,388	13,881,819
	28,236,537	26,864,184

Cộng

	28,236,537	26,864,184
--	------------	------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	8,625,572	10,492,007
--	-----------	------------

Công ty con

	8,625,572	10,492,007
--	-----------	------------

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

	26,567	-
--	--------	---

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

	1,365,701	1,454,256
--	-----------	-----------

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

	180,442	457,725
--	---------	---------

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

	76,821	-
--	--------	---

Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas

	6,935,985	8,432,298
--	-----------	-----------

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	40,056	147,728
--	--------	---------

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	193,902	1,665,335	1,793,866	65,371
	-	100,578	100,578	-
	329,928	3,093,422	3,020,711	402,639
	-	57	57	-
	497,267	6,049,533	3,940,492	2,606,308
	-	215	215	-
	497,267	6,049,318	3,940,277	2,606,308
	1,021,097	10,908,925	8,855,704	3,074,318

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	14,749,505	10,351,830
+ Hoạt động của các giàn khoan	11,195,906	8,540,930
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	3,553,599	1,810,900
- Các khoản trích trước khác	810,991	1,014,860
+ Các khoản khác	810,991	1,014,860
Cộng	15,560,496	11,366,690

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	38,634	32,095
- Bảo hiểm xã hội;	10,084	41,757
- Bảo hiểm y tế;	4,196	10,065
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3,009	6,379
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	6,005	6,005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,938,730	1,152,400
Cộng	2,000,658	1,248,701

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	2,791,889	2,280,982
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2,511,332	1,819,451
+ Dự phòng khác	280,557	461,531
Cộng	2,791,889	2,280,982

b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	4,473,170	4,563,391
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4,473,170	4,563,391
Cộng	4,473,170	4,563,391

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	440,316	391,342
Cộng	440,316	391,342

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	196,947,181	126,770,844	-	(966,501)	(3,208,154)	59,536,858	182,959,673	562,039,901
- Tăng vốn trong năm trước	16,457,278	-	-	-	-	-	-	16,457,278
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3,617,227	3,617,227
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(998,865)	(998,865)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,457,278)	(16,457,278)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	620,081	-	-	620,081
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,588,073)	59,536,858	169,120,757	565,278,344
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,588,073)	59,536,858	169,120,757	565,278,344
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(565,218)	(565,218)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(676,482)	-	-	(676,482)
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,264,555)	144,000,356	84,092,041	564,036,644

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	196,947,181
-	16,457,278
213,404,459	213,404,459
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	144,000,356	59,536,858
	805,367	833,999
	293,214	298,945
	512,153	535,054

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(3,264,555)	(2,588,073)
	(3,264,555)	(2,588,073)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,775	2,775
	1,240,666,944,063	1,310,784,878,498
	3,113	3,113
	33,874	33,874
	24,217,062	24,105,926
	1,342,675	1,342,675
	6,205,288	2,129,173
	2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	38,430,076	21,726,206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	8,654,480	5,771,444
Cộng	<u>47,084,556</u>	<u>27,497,650</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	334,673	437,809
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	3,054	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	18,045	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	313,574	437,809
Công ty liên doanh	702,107	863,891
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	(6,919)
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	33,314	11,403
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	668,793	859,407
Cộng	<u>1,036,780</u>	<u>1,301,700</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	40,948,792	20,221,162
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	8,028,976	4,769,484
Cộng	<u>48,977,768</u>	<u>24,990,646</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934,309	980,668
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,056,359	911,441
- Lãi chênh lệch tỷ giá	695,477	578,362
Cộng	<u>3,686,145</u>	<u>2,470,471</u>
4. Chi phí tài chính	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(90,822)	808,736
- Chi phí công cụ phái sinh	457,415	-
- Chi phí tài chính khác	1,181,501	943,175
Cộng	<u>1,548,094</u>	<u>1,751,911</u>

5. Thu nhập khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,159	139
- Các khoản khác.	40,211	2,588,491
Cộng	42,370	2,588,630
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	1,181,798	3,147,832
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,822	-
- Chi phí nhân công	1,781,670	1,240,206
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	89,609	95,847
- Chi phí dự phòng	(1,422,133)	941,678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	513,090	572,812
- Chi phí khác bằng tiền	190,740	297,289
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	80,329	65,659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,329	28,638
- Chi phí khác bằng tiền	-	37,021
Cộng	1,262,127	3,213,491
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,640,514	1,141,804
- Chi phí nhân công	13,635,342	9,665,908
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,616,265	4,310,667
- Chi phí dự phòng	(508,273)	972,551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,223,788	12,619,563
- Chi phí khác bằng tiền	632,259	(506,356)
Cộng	50,239,895	28,204,137
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(48,974)	(33,447)
Cộng	(48,974)	(33,447)

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính	Đơn vị tính:	
	Cuối kỳ	USD Đầu năm
-Các loại công cụ tài chính		
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,122,842	58,359,722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72,404,387	65,311,397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,364,706	54,441,099
Tổng cộng	182,891,935	178,112,218
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	30,181,272	28,022,589
Chi phí phải trả	15,560,496	11,366,690
Tổng cộng	45,741,768	39,389,279

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,359,722	-	-	58,359,722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64,879,866	431,531	-	65,311,397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37,247,849	17,193,250	-	54,441,099
Tổng cộng	160,487,437	17,624,781	-	178,112,218
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	28,022,589	-	-	28,022,589
Chi phí phải trả	11,366,690	-	-	11,366,690
Tổng cộng	39,389,279	-	-	39,389,279
Chênh lệch thanh khoản thuần	121,098,158	17,624,781	-	138,722,939

Tài sản tài chính				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,122,842	-	-	59,122,842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71,985,208	419,179	-	72,404,387
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,609,284	22,755,422	-	51,364,706
Tổng cộng	159,717,334	23,174,601	-	182,891,935
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	30,181,272	-	-	30,181,272
Chi phí phải trả	15,560,496	-	-	15,560,496
Tổng cộng	45,741,768	-	-	45,741,768
Chênh lệch thanh khoản thuần	113,975,566	23,174,601	-	137,150,167

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	350,662	215,055
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	7,502,554	13,187,519
Các công ty con của Tổng Công ty	587,706	669,470
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,845,072	1,845,072
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	692,246	246,306
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	276,228	277,746
Các công ty con của Tổng Công ty	8,625,572	10,492,007

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 02/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Đỗ Đức Chiến
Ông Nguyễn Xuân Cường
Bà Nguyễn Thị Thùy
Ông Nguyễn Văn Toàn
Ông Văn Đức Tông
Ông Hoàng Xuân Quốc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường
Ông Trần Văn Hoạt
Ông Đào Ngọc Anh
Ông Trịnh Văn Vinh
Ông Vũ Văn Minh
Ông Hồ Vũ Hải
Ông Đỗ Danh Rạng
Ông Nguyễn Công Đoàn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,176,699,487,040	4,185,006,017,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,366,920,107,040	1,349,276,772,640
1. Tiền	111	V.01	1,361,920,106,480	1,344,274,598,800
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,560	5,002,173,840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	661,446,646,080	861,170,268,880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		661,446,646,080	861,170,268,880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,703,432,886,160	1,528,325,682,240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,219,113,993,280	1,192,918,732,720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,134,877,200	28,303,203,440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	576,199,645,600	467,189,238,640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(131,015,629,920)	(160,085,492,560)
IV. Hàng tồn kho	140		427,861,471,280	435,928,594,160
1. Hàng tồn kho	141	V.06	468,091,450,400	470,497,155,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(40,229,979,120)	(34,568,561,600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,038,376,480	10,304,699,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	13,250,002,640	5,374,613,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,788,373,840	4,930,085,680
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,245,861,974,400	10,086,574,121,840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,691,418,480	9,976,996,720
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,691,418,480	9,976,996,720
II. Tài sản cố định	220		6,519,703,707,600	6,683,451,616,240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,403,027,725,920	6,564,138,313,040
- Nguyên giá	222		12,980,307,123,280	12,965,945,557,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,577,279,397,360)	(6,401,807,244,240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	116,675,981,680	119,313,303,200
- Nguyên giá	228		224,711,973,120	224,723,533,120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108,035,991,440)	(105,410,229,920)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9,651,883,280	11,698,373,200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,651,883,280	11,698,373,200
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,668,460,850,240	3,341,674,932,560
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,021,864,342,000	2,781,201,071,680
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		416,771,431,520	416,771,431,520
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(296,280,279,920)	(253,805,510,640)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		526,105,356,640	397,507,940,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,354,114,800	39,772,203,120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	28,174,008,880	30,724,376,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	10,180,105,920	9,047,827,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,422,561,461,440	14,271,580,139,360



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,093,538,813,100	638,247,954,150	2,280,109,010,025	1,160,203,250,871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,093,538,813,100	638,247,954,150	2,280,109,010,025	1,160,203,250,871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	1,137,508,661,800	580,057,884,306	2,259,289,934,225	1,153,881,804,654
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(43,969,848,700)	58,190,069,844	20,819,075,800	6,321,446,217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	85,610,717,625	57,342,102,381	137,732,332,300	112,980,911,949
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35,954,483,150	40,663,606,221	88,949,682,975	57,124,638,522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,865,641,025	1,524,011,049	4,133,167,450	3,077,151,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	27,447,258,550	73,064,328,552	80,717,210,125	156,641,708,178
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23,626,513,800)	280,226,403	(15,248,652,450)	(97,541,140,437)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	984,043,250	60,084,690,930	984,043,250	60,084,690,930
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		984,043,250	60,084,690,930	984,043,250	60,084,690,930
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(22,642,470,550)	60,364,917,333	(14,264,609,200)	(37,456,449,507)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,137,421,150)	(776,338,317)	(1,137,421,150)	(776,338,317)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21,505,049,400)	61,141,255,650	(13,127,188,050)	(36,680,111,190)

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,264,609,200)	(37,456,449,507)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			147,590,996,425	198,934,007,058
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		195,776,414,875	192,563,539,209
- Các khoản dự phòng	03		70,760,304,250	103,740,195,051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(699,049,275)	(2,561,008,896)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118,246,673,425)	(94,808,718,306)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		133,326,387,225	161,477,557,551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110,045,856,250)	(38,334,544,848)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,416,630,925	(4,426,244,856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139,165,918,650	(142,478,843,409)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,349,205,225)	(6,541,881,084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(22,945,708,486)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,111,651,700)	(20,581,820,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147,402,223,625	(73,831,485,529)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,695,019,325)	(15,491,532,042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,142,775	3,226,329
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600,492,200,000)	(731,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		671,559,622,800	370,218,846,460
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(241,756,247,975)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,435,431,775	94,584,569,679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129,898,269,950)	(282,184,889,574)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,503,953,675	(356,016,375,103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,349,276,772,640	1,638,739,763,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,127,874,500)	(1,614,580,371)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			2,267,255,225	6,571,919,419
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,366,920,107,040	1,287,680,727,060

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan , Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

I. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,231,172,480	3,824,348,560
	1,334,980,913,680	1,340,450,250,240
	24,708,020,320	-
Cộng	1,361,920,106,480	1,344,274,598,800

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	661,446,646,080	661,446,646,080	861,170,268,880	861,170,268,880
	526,105,356,640	526,105,356,640	397,507,940,000	397,507,940,000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
	3,021,864,342,000	(296,280,279,920)	2,725,584,062,080	2,781,201,071,680	(253,805,510,640)	2,527,395,561,040
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
	436,500,000,000	-	436,500,000,000	194,000,000,000	-	194,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
	1,184,832,000,000	(296,280,279,920)	888,551,720,080	1,184,832,000,000	(253,805,510,640)	931,026,489,360
	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
	326,776,588,600	-	326,776,588,600	328,613,318,280	-	328,613,318,280

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	416,771,431,520	-	416,771,431,520	416,771,431,520	-	416,771,431,520
	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	39,675,474,171	-	39,675,474,171	39,675,474,171	-	39,675,474,171

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- VPĐH ENI VietNam B.V tại TP.HCM
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	331,250,250,960	321,202,830,720
	160,863,249,360	12,192,586,320
	727,000,492,960	859,523,315,680
Cộng	1,219,113,993,280	1,192,918,732,720

- b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

- Công ty con
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	56,245,825,296	58,136,211,040
	13,587,751,661	15,478,146,400
	13,587,751,661	15,478,146,400
	42,658,073,636	42,658,064,640
	7,508,783,666	7,508,774,880
	35,149,289,970	35,149,289,760

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	576,199,645,600	-	467,189,238,640	-
- Phải thu người lao động	1,825,324,000	-	318,755,440	-
- Ký cược, ký quỹ	130,972,511,120	-	201,752,449,040	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	43,007,592,800	-	49,444,616,960	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	112,857,274,400	-	71,978,478,720	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	242,529,840,400	-	140,533,139,760	-
- Phải thu khác.	45,007,102,880	-	3,161,798,720	-
b) Dài hạn	9,691,418,480	-	9,976,996,720	-
- Ký cược, ký quỹ	9,691,418,480	-	9,976,996,720	-
Cộng	585,891,064,080	-	477,166,235,360	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	131,318,871,840	(131,015,629,920)	190,941,444,474	(160,085,492,560)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	91,694,359,280	(91,694,359,280)	150,499,563,380	(125,455,453,541)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	39,083,851,360	(39,083,828,240)	38,018,510,717	(33,601,774,707)
Các khách hàng khác	540,661,200	(237,442,400)	2,423,370,377	(1,028,264,312)
Cộng	131,318,871,840	(131,015,629,920)	190,941,444,474	(160,085,492,560)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	5,356,435,126	-
- Nguyên liệu, vật liệu	468,091,450,400	(40,229,979,120)	462,526,651,360	(34,568,561,600)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	2,614,069,274	-
Cộng	468,091,450,400	(40,229,979,120)	470,497,155,760	(34,568,561,600)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	9,651,883,280	11,698,373,200
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	357,990,080	2,404,480,000
Dự án ERP giai đoạn 3	9,293,893,200	9,293,893,200
Cộng	9,651,883,280	11,698,373,200

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	275,681,562,160	12,581,696,012,480	50,854,358,960	56,539,960,000	1,173,663,680	12,965,945,557,280
- Mua trong năm	-	31,955,300,725	-	1,054,809,825	-	33,010,110,550
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1,280,208,450	-	-	1,280,208,450
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,429,963,250)	-	(1,429,963,250)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,077,276,400)	(17,403,272,165)	(10,966,690)	(7,274,495)	-	(18,498,789,750)
Số dư cuối kỳ	274,604,285,760	12,596,248,041,040	52,123,600,720	56,157,532,080	1,173,663,680	12,980,307,123,280
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91,916,727,440	6,208,973,034,640	50,854,358,960	48,889,459,520	1,173,663,680	6,401,807,244,240
- Khấu hao trong năm	3,203,052,650	189,264,751,950	-	1,191,210,250	-	193,659,014,850
- Tăng khác	-	-	1,280,208,450	-	-	1,280,208,450
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,429,963,250)	-	(1,429,963,250)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(952,852,410)	(17,066,090,270)	(10,966,690)	(7,197,560)	-	(18,037,106,930)
Số dư cuối kỳ	94,166,927,680	6,381,171,696,320	52,123,600,720	48,643,508,960	1,173,663,680	6,577,279,397,360
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	183,764,834,720	6,372,722,977,840	-	7,650,500,480	-	6,564,138,313,040
Tại ngày cuối kỳ	180,437,358,080	6,215,076,344,720	-	7,514,023,120	-	6,403,027,725,920

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

449,859,856,869

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,538,744,160	-	-	-	83,184,788,960	-	224,723,533,120
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(11,560,000)	-	(11,560,000)
Số dư cuối kỳ	141,538,744,160	-	-	-	83,173,228,960	-	224,711,973,120
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	28,194,724,400	-	-	-	77,215,505,520	-	105,410,229,920
- Khấu hao trong năm	1,421,811,275	-	-	-	1,227,464,475	-	2,649,275,750
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,427,995)	-	-	-	(17,086,235)	-	(23,514,230)
Số dư cuối kỳ	29,610,107,680	-	-	-	78,425,883,760	-	108,035,991,440
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	113,344,019,760	-	-	-	5,969,283,440	-	119,313,303,200
Tại ngày cuối kỳ	111,928,636,480	-	-	-	4,747,345,200	-	116,675,981,680

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70,744,804,999

<i>10. Chi phí trả trước</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13,250,002,640	5,374,613,920
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	2,232,467,200
- Các khoản khác	13,250,002,640	3,142,146,720
b) Dài hạn	28,174,008,880	30,724,376,080
- Các khoản khác	28,174,008,880	30,724,376,080
Cộng	41,424,011,520	36,098,990,000

<i>11. Phải trả người bán</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	160,359,973,200	194,954,729,760
Borr SEA Operations INC.	113,789,426,560	-
Japan Drilling Co.,Ltd	129,113,085,120	105,197,549,040
Phải trả cho các đối tượng khác	249,566,250,560	320,947,655,280
Cộng	652,828,735,440	621,099,934,080

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	199,423,224,640	242,575,201,840
Công ty con	199,423,224,640	242,575,201,840
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	614,229,040	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	31,575,007,120	33,622,398,720
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	4,171,819,040	10,582,602,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	1,776,101,520	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	160,359,973,200	194,954,729,760
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	926,094,720	3,415,471,360

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,465,792,748	39,091,503,165	42,078,683,562	-	1,478,612,351
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,338,704,123	2,338,704,123	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7,621,068,688	72,128,768,232	70,417,564,449	-	9,332,272,471
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,320,000	1,320,000	-	-
Các loại thuế khác	10,860,816,441	141,682,475,415	91,733,481,418	-	60,809,810,437
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	10,860,816,441	141,677,475,415	91,728,481,418	-	60,809,810,437
Chênh lệch tỷ giá	660,084,763	-	-	(1,202,547,863)	(542,463,099)
Cộng	23,607,762,640	255,242,770,935	206,569,753,552	(1,202,547,863)	71,078,232,160

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	341,008,555,600	239,334,309,600
	258,849,346,720	197,466,301,600
	82,159,208,880	41,868,008,000
	18,750,111,920	23,463,563,200
	18,750,111,920	23,463,563,200
	359,758,667,520	262,797,872,800

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	893,218,080	742,036,400
	233,142,080	965,421,840
	97,011,520	232,702,800
	69,568,080	147,482,480
	138,835,600	138,835,600
	44,823,437,600	26,643,488,000
	46,255,212,960	28,869,967,120

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	64,548,473,680	52,736,303,840
	58,061,995,840	42,065,707,120
	6,486,477,840	10,670,596,720
	64,548,473,680	52,736,303,840

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	103,419,690,400	105,505,599,920
	103,419,690,400	105,505,599,920
	103,419,690,400	105,505,599,920

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	10,180,105,920	9,047,827,040
Cộng	10,180,105,920	9,047,827,040

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,379,653,450	1,198,782,900,443	3,661,093,268,834	13,008,055,237,540
- Tăng vốn trong năm trước	382,796,290,000	-	-	-	-	-	382,796,290,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	83,832,829,776	83,832,829,776
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(23,149,672,064)	(23,149,672,064)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(382,796,290,000)	(382,796,290,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	496,918,028	-	-	496,918,028
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,876,571,478	1,198,782,900,443	3,338,980,136,546	13,069,235,313,280
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,876,571,478	1,198,782,900,443	3,338,980,136,546	13,069,235,313,280
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(13,127,188,050)	(13,127,188,050)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(15,580,915,950)	-	-	(15,580,915,950)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,887,295,655,528	3,166,782,414,894	1,357,853,434,045	13,040,527,209,280

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Kỳ này	Năm trước
4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
-	382,796,290,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,166,782,414,894	1,198,782,900,443
	18,620,085,040	19,282,056,880
	6,779,107,680	6,911,608,400
	11,840,977,360	12,370,448,480

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,961,853,946,782	1,961,723,568,282
	(74,558,291,254)	(58,846,996,804)
	1,887,295,655,528	1,902,876,571,478

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,775	2,775
	1,240,666,944,063	1,310,784,878,498
	3,113	3,113
	33,874	33,874
	24,217,062	24,105,926
	1,342,675	1,342,675
	6,205,288	2,129,173
	2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	892,538,515,100	504,286,967,466
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	201,000,298,000	133,960,986,684
Cộng	1,093,538,813,100	638,247,954,150
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	7,772,773,114	10,161,991,985
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	70,929,150	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	419,087,603	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	7,282,756,361	10,161,991,985
Công ty liên doanh	16,306,435,075	20,051,767,270
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	(160,594,820)
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	773,717,650	264,675,033
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	15,532,717,425	19,947,687,057
Cộng	24,079,208,189	30,213,759,255
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	951,035,694,200	469,353,391,182
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	186,472,967,600	110,704,493,124
Cộng	1,137,508,661,800	580,057,884,306
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,699,326,525	22,762,284,948
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,758,937,775	21,155,457,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,152,453,325	13,424,360,382
Cộng	85,610,717,625	57,342,102,381
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(2,109,340,950)	18,771,571,296
- Chi phí công cụ phái sinh	10,623,472,897	-
- Chi phí tài chính khác	27,440,351,203	21,892,034,925
Cộng	35,954,483,150	40,663,606,221

5. Thu nhập khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	50,142,775	3,226,329
- Các khoản khác.	933,900,475	60,081,464,601
Cộng	984,043,250	60,084,690,930
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	27,447,258,550	73,064,328,552
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669,390,950	-
- Chi phí nhân công	41,379,285,750	28,786,421,466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,081,169,025	2,224,704,717
- Chi phí dự phòng	(33,029,038,925)	21,857,288,058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,916,515,250	13,295,539,332
- Chi phí khác bằng tiền	4,429,936,500	6,900,374,979
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	1,865,641,025	1,524,011,049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,865,641,025	664,716,618
- Chi phí khác bằng tiền	-	859,294,431
Cộng	29,312,899,575	74,588,339,601
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,100,937,650	26,502,412,644
- Chi phí nhân công	316,680,817,950	224,355,390,588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83,987,754,625	100,054,891,737
- Chi phí dự phòng	(11,804,640,425)	22,573,881,261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	725,172,476,300	292,912,676,793
- Chi phí khác bằng tiền	14,684,215,275	(11,753,029,116)
Cộng	1,166,821,561,375	654,646,223,907
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(1,137,421,150)	(776,338,317)
Cộng	(1,137,421,150)	(776,338,317)

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,366,920,107,040	1,349,276,772,640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,673,989,427,440	1,509,999,475,520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,187,552,002,720	1,258,678,208,880
Tổng cộng	4,228,461,537,200	4,117,954,457,040
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	697,791,019,275	647,882,260,686
Chi phí phải trả	359,758,667,520	262,797,872,800
Tổng cộng	1,057,549,686,795	910,680,133,486

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,349,276,772,640	-	-	1,349,276,772,640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,500,022,478,800	9,976,996,720	-	1,509,999,475,520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	861,170,268,880	397,507,940,000	-	1,258,678,208,880
Ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	3,710,469,520,320	407,484,936,720	-	4,117,954,457,040
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	647,882,260,686	-	-	647,882,260,686
Chi phí phải trả	262,797,872,800	-	-	262,797,872,800
Tổng cộng	910,680,133,486	-	-	910,680,133,486
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,799,789,386,834	407,484,936,720	-	3,207,274,323,554

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,366,920,107,040	-	-	1,366,920,107,040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,664,298,008,960	9,691,418,480	-	1,673,989,427,440
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	661,446,646,080	526,105,356,640	-	1,187,552,002,720
Tổng cộng	3,692,664,762,080	535,796,775,120	-	4,228,461,537,200
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	697,791,019,275	-	-	697,791,019,275
Chi phí phải trả	359,758,667,520	-	-	359,758,667,520
Tổng cộng	1,057,549,686,795	-	-	1,057,549,686,795
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,635,115,075,285	535,796,775,120	-	3,170,911,850,405

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8,107,294,233	4,972,071,600
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	173,459,041,288	304,895,439,280
Các công ty con của Tổng Công ty	13,587,751,661	15,478,146,400
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	42,658,073,636	42,658,064,640
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,004,723,218	5,694,594,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	6,386,399,667	6,421,487,520
Các công ty con của Tổng Công ty	199,423,224,640	242,575,201,840

